

# VERB + V-ING (tt)

| CÁC VERB THEO SAU LÀ V-ING                          | DEFINITION AND EXAMPLES                                                                                                                                                         |
|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. To apologize for + V-ing                         | Xin lỗi ai vì cái gì đó<br>Ví dụ: He apologized for arriving late to the meeting.<br>(Anh ấy xin lỗi vì đã đến cuộc họp trễ.)                                                   |
| 2. To congratulate sb on V-ing                      | Chúc mừng ai vì điều gì đó<br>Ví dụ: They congratulated her on winning the competition.<br>(Họ chúc mừng cô ấy vì đã thắng cuộc thi.)                                           |
| 3. To be familiar with + V-ing                      | Quen thuộc với<br>Ví dụ: She is familiar with using the latest technology.<br>(Cô ấy quen thuộc với việc sử dụng công nghệ mới nhất.)                                           |
| 4. To be based on + V-ing                           | Dựa trên<br>Ví dụ: The company's marketing strategy is based on targeting a specific customer.<br>(Chiến lược tiếp thị của công ty dựa trên việc nhắm vào 1 khách hàng cụ thể.) |
| 5. To be capable of/ incapable of + V-ing           | Có khả năng / không có khả năng<br>Ví dụ: He is capable of solving complex math problems.<br>(Anh ấy có khả năng giải những bài toán phức tạp.)                                 |
| 6. To take part in/ join in/ participate in + V-ing | Tham gia<br>Ví dụ: They took part in organizing the charity event.<br>(Họ tham gia vào việc tổ chức sự kiện từ thiện.)                                                          |
| 7. To be famous for + V-ing                         | Nổi tiếng vì<br>Ví dụ: The city is famous for its historical landmarks.<br>(Thành phố này nổi tiếng vì những địa điểm lịch sử.)                                                 |
| 8. To be fed up with + V-ing                        | Chán<br>Ví dụ: She is fed up with listening to the same song on repeat.                                                                                                         |

|                                                         |                                                                                                                                                     |
|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                         | (Cô ấy thấy chán ngấy khi phải nghe đi nghe lại 1 bài hát.)                                                                                         |
| <b>9. To be interested in/ keen on /fond of + V-ing</b> | <b>Thích, quan tâm</b><br>Ví dụ: <i>He is interested in learning foreign languages.</i><br>(Anh ấy thích học ngoại ngữ.)                            |
| <b>10.To be responsible for + V-ing</b>                 | <b>Có trách nhiệm</b><br>Ví dụ: <i>She is responsible for managing the project.</i><br>(Cô ấy chịu trách nhiệm quản lý dự án.)                      |
| <b>11.To be worried about + V-ing</b>                   | <b>Lo lắng</b><br>Ví dụ: <i>They are worried about missing their flight.</i><br>(Họ lo lắng họ sẽ bị lỡ chuyến bay.)                                |
| <b>12.To be tired of + V-ing</b>                        | <b>Mệt mỏi vì</b><br>Ví dụ: <i>He is tired of working long hours.</i><br>(Anh ấy mệt mỏi khi phải làm việc hàng giờ đồng hồ.)                       |
| <b>13.To warn sb about + V-ing</b>                      | <b>Cảnh báo ai việc gì hoặc làm gì</b><br>Ví dụ: <i>She warned him about driving too fast.</i><br>(Cô ấy cảnh báo anh ta về việc lái xe quá nhanh.) |
| <b>14.To admit + V-ing</b>                              | <b>Thừa nhận làm gì</b><br>Ví dụ: <i>He admitted making a mistake.</i><br>(Anh ấy thừa nhận đã mắc lỗi.)                                            |
| <b>15.To give up / Quit + V-ing</b>                     | <b>Từ bỏ cái gì</b><br>Ví dụ: <i>She gave up smoking for her health.</i><br>(Cô ấy từ bỏ việc hút thuốc vì sức khỏe.)                               |
| <b>16.To allow + V-ing</b>                              | <b>Cho phép làm gì</b><br>Ví dụ: <i>The teacher doesn't allow talking in class.</i><br>(Giáo viên không cho phép nói chuyện trong lớp.)             |
| <b>17.To consider + V-ing</b>                           | <b>Xem xét làm việc gì</b><br>Ví dụ: <i>They are considering buying a new car.</i><br>(Họ đang xem xét việc mua xe mới.)                            |
| <b>18.To miss + V-ing</b>                               | <b>Nhớ việc gì</b><br>Ví dụ: <i>He missed playing soccer with his friends.</i><br>(Anh ấy nhớ việc được chơi bóng đá với bạn bè.)                   |
| <b>19.To accuse of + V-ing</b>                          | <b>Buộc tội ai về việc gì</b><br>Ví dụ: <i>She accused him of stealing her wallet.</i><br>(Cô ấy buộc tội anh ta đã ăn cắp ví của cô ấy.)           |



|                                          |                                                                                                                                                                |
|------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>20.To insist on + V-ing</b>           | <b>Khăng khăng đòi làm việc gì</b><br>Ví dụ: <i>He insisted on paying for dinner.</i><br>(Anh ta khăng khăng đòi trả tiền cho bữa tối.)                        |
| <b>21.To succeed in + V-ing</b>          | <b>Thành công trong việc gì</b><br>Ví dụ: <i>She succeeded in passing the difficult exam.</i><br>(Cô ấy đã thành công vượt qua bài kiểm tra khó khăn.)         |
| <b>22.To risk + V-ing</b>                | <b>Mạo hiểm</b><br>Ví dụ: <i>They risk getting in the museum.</i><br>(Họ mạo hiểm tiến vào bảo tàng.)                                                          |
| <b>23.To be grateful to sb for V-ing</b> | <b>Biết ơn ai vì đã làm gì</b><br>Ví dụ: <i>She was grateful to her friend for helping her move.</i><br>(Cô ấy biết ơn bạn bè vì họ đã giúp cô ấy chuyển nhà.) |

### BÀI TẬP:

#### Bài 1: Chọn đáp án đúng nhất

1. He \_\_\_\_\_ forgetting her birthday.

- a) apologized for
- b) accused of
- c) considered
- d) quit



2. She is \_\_\_\_\_ taking photos.

- a) considering
- b) worried about
- c) keen on
- d) accused of



3. He is \_\_\_\_\_ fixing cars.

- a) accused of
- b) worried about
- c) capable of



d) considered

4. The city is \_\_\_\_\_ its vibrant nightlife.

a) accused of

b) worried about

c) famous for

d) apologized for

5. She is \_\_\_\_\_ learning new languages.

a) accused of

b) considered

c) interested in

d) quit

6. They are \_\_\_\_\_ their financial situation.

a) familiar with

b) worried about

c) apologized for

d) accused of

7. The teacher \_\_\_\_\_ cheating during exams.

a) warned about

b) considered

c) quit

d) apologized for

8. He decided to \_\_\_\_\_ smoking for good.

a) accused of

b) apologized for

c) give up



d) be worried about

9. They are \_\_\_\_\_ flying to Canada for their vacation.

a) considered

b) famous for

c) familiar with

d) accused of

10. She was \_\_\_\_\_ breaking the vase.

a) apologized for

b) accused of

c) quit

d) considered



### Bài 2: Điền vào chỗ trống với cụm từ thích hợp

congratulate / familiar with / fed up with / fond of / responsible for /  
worried about / admitted / quit / succeed in / grateful

1. Wow, she \_\_\_\_\_ lying about her age!

2. Why don't you \_\_\_\_\_ being lazy and start working?

3. Did you \_\_\_\_\_ him on his promotion?

4. She is \_\_\_\_\_ to her parents for supporting her dreams.

5. She is \_\_\_\_\_ giving emotional speech in big events.

6. I can be \_\_\_\_\_ organizing the event if you'd like.

7. He isn't \_\_\_\_\_ making mistakes.

8. Did she \_\_\_\_\_ persuading them to change their minds?

9. I'm \_\_\_\_\_ waiting for the bus.

10. They are \_\_\_\_\_ swimming, hiking, and playing tennis.

### Bài 3: Viết lại câu sao sử dụng từ trong ngoặc sao cho nghĩa câu không đổi



1. It's possible to swim, snorkel, and sunbathe at the beach. (ALLOW)

→ The rules

2. They were not charged with cheating in the game by her. (ACCUSE)

→ She didn't

3. He persisted on paying for the dinner. (INSISTED)

→

4. They were able to complete the project ahead of schedule. (SUCCEEDED)

→

5. Oh, I'm so thankful to you for helping me out! (GRATEFUL)

→

6. She made no apologies for forgetting to return the book. (APOLOGIZE)

→

7. The robot has the ability to perform various tasks such as cleaning, cooking, and even dancing. (CAPABLE)

→

8. She didn't join in singing the karaoke. (PARTICIPATE)

→

9. Is he widely recognized for his acting skills? (FAMOUS)



10. Let's go out and do something fun. I'm sick of staying at home. (FED)



11. She is keen on learning new languages. (INTERESTED)



12. Are you fed up with studying for exams? (TIRED)



13. He confessed to killing the old man. (ADMITTED)

